

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiệm	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc Công ty

Công ty có 01 chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM HỮU QUÁ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (gọi tắt là “Công ty”), được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở công tác soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết quả công tác soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 10 tháng 08 năm 2012

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.411.214.683	81.521.062.794
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.336.470.632	9.413.371.946
Tiền	111		7.058.208.552	9.135.109.866
Các khoản tương đương tiền	112		278.262.080	278.262.080
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		38.707.775.944	46.270.840.095
Phải thu khách hàng	131	4.2	27.325.548.136	35.935.504.417
Trả trước cho người bán	132	4.3	10.831.670.540	10.332.001.184
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	686.765.845	182.972.340
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(136.208.577)	(179.637.846)
Hàng tồn kho	140	4.5	18.103.035.850	20.647.375.437
Hàng tồn kho	141		18.103.035.850	20.647.375.437
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.263.932.257	5.189.475.316
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	228.374.485	366.792.833
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.605.585.656	4.089.821.136
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.14	15.038.196	239.480.457
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	414.933.920	493.380.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.619.201.328	60.761.011.901
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		57.277.126.317	59.808.331.886
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	50.493.124.372	52.890.703.025
Nguyên giá	222		73.553.107.146	73.303.048.997
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.059.982.774)	(20.412.345.972)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.753.197.945	6.917.628.861
Nguyên giá	228		9.029.845.662	9.029.845.662
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.276.647.717)	(2.112.216.801)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		30.804.000	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	496.580.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	496.580.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		342.075.011	456.100.015
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	342.075.011	456.100.015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.030.416.011	142.282.074.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.119.207.510	24.544.049.300
Nợ ngắn hạn	310		20.119.207.510	14.279.127.382
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	1.274.290.000	-
Phải trả cho người bán	312	4.12	5.571.925.721	2.436.765.048
Người mua trả tiền trước	313	4.13	2.753.845.861	446.293.428
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	329.304.680	23.313.277
Phải trả công nhân viên	315		(375.967.581)	3.864.300.101
Chi phí phải trả	316		-	555.510.612
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	703.941.810	908.294.389
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	9.861.867.019	6.044.650.527
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	10.264.921.918
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	10.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	264.921.918
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.911.208.501	117.738.025.395
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	105.911.208.501	117.738.025.395
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		71.475.800.000	71.475.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291.290	291.290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.373.183	(31.278.317)
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.826.543.650	4.905.122.267
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.889.309.716	4.967.888.333
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.706.890.662	36.420.201.822
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.030.416.011	142.282.074.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		202.506.355	202.506.355
Ngoại tệ các loại			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		183.698,78	161.179,02
Đồng Đôla Canada (CAD)		800,00	800,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN VĂN KIÊM
 Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.774.071.704	98.989.902.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		206.399.822	77.025.534
Doanh thu thuần	10	5.1	75.567.671.882	98.912.876.746
Giá vốn hàng bán	11	5.2	61.096.984.924	68.019.006.826
Lợi nhuận gộp	20		14.470.686.958	30.893.869.920
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	206.497.852	9.326.529.884
Chi phí tài chính	22	5.4	630.765.852	2.249.760.882
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		520.936.366	1.796.799.296
Chi phí bán hàng	24	5.5	2.471.901.967	2.626.079.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2.343.174.954	2.528.384.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9.231.342.037	32.816.175.209
Thu nhập khác	31	5.7	28.472.727	82.993.954
Chi phí khác	32		655.698.141	56.416.500
Lợi nhuận khác	40		(627.225.414)	26.577.454
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.604.116.623	32.842.752.663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.843.425.017	1.408.082.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.760.691.606	31.434.669.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	946	5.277

NGUYỄN VĂN KIÊM
 Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.604.116.623	32.842.752.663
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.874.259.721	2.795.075.676
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(43.429.269)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.010.680)	(8.638.669.092)
Chi phí lãi vay	06	520.936.366	1.796.799.296
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	11.821.872.761	28.795.958.543
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9.011.894.707	3.011.147.934
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.544.339.587	6.801.551.129
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(83.976.019)	(17.897.887.780)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	252.443.352	(114.906.872)
Tiền lãi vay đã trả	13	(520.936.366)	(1.985.393.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.275.797.280)	(1.483.052.268)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(508.777.500)	(4.288.477.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.241.063.242	12.838.939.187
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(353.060.160)	(2.942.288.173)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	27.272.727	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.908.953	236.427.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(243.878.480)	(1.705.860.351)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.068.830.000	12.781.300.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.794.540.000)	(16.531.300.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.295.160.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.020.870.000)	(3.750.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.023.685.238)	7.383.078.836
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	9.413.371.946	8.695.004.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.216.076)	63.967.739
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.336.470.632	16.142.051.175

NGUYỄN VĂN KIEM

Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2012 9

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ là 71.475.800.000 đồng.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên công ty chính thức của Công ty là 418 người, trong đó số nhân viên quản lý là 17 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ tài chính, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong kỳ tài chính này và năm tài chính trước Công ty ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cách ghi nhận này làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 12.373.183 đồng so với việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Tỷ giá quy đổi các ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 20.828 VND/USD.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân

đối kế toán. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích và phân bổ chi phí khấu hao.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị các khoản phải thu dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do nghiệp đầu tư bị

giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ. Cuối năm công ty không lập dự phòng đầu tư tài chính.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa,... Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ như sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn	6 - 12 tháng
Chi phí trả trước dài hạn	24 tháng

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Trong kỳ tài chính, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương thực hiện là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Các ưu đãi về thuế.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 tại Chương V, điều 36, mục 6 và theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15%.

3.16 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của doanh nghiệp có thể tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích khác với bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

3.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 6.1.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt			
Tiền mặt tại quỹ (VND)		118.357.675	127.237.999
Tiền mặt tại quỹ (USD)	(i)	66.180.970	50.507.900
Tiền mặt tại quỹ (CAD)	(ii)	11.172.000	11.172.000
Tiền gửi ngân hàng			
Tiền gửi ngân hàng (VND)		3.380.862.767	5.917.925.318
Tiền gửi ngân hàng (USD)	(iii)	3.481.635.140	3.028.266.649
Các khoản tương đương tiền (VND)	(iv)	278.262.080	278.262.080
		7.336.470.632	9.413.371.946

(i) Tương đương 3.177,50 USD

(ii) Tương đương 800,00 CAD

(iii) Tương đương 167.161,28 USD

(iv) Đây là khoản tiền gửi 13.360 USD tại Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có kỳ 03 tháng với lãi suất 1,7%/năm và được đáo hạn vào ngày 05 tháng 08 năm 2012.

4.2 Các khoản phải thu thương mại

		30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng trong nước		17.841.588.734	22.228.366.695
Phải thu khách hàng nước ngoài		9.483.959.402	13.707.137.722
		27.325.548.136	35.935.504.417

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, khoản phải thu thương mại có gốc ngoại tệ là 455.346,62 USD tương đương 9.483.959.402 VND.

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước tiền công trình xây dựng	9.269.200.594	7.869.200.594
Trả trước tiền thiết bị sản xuất	307.175.000	71.500.000
Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất	622.200.000	2.241.620.200
Trả trước khác	633.094.946	149.680.390
	10.831.670.540	10.332.001.184

4.4 Phải thu khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền bán cổ phiếu	521.409.000	-
Phải thu khác	165.356.845	182.972.340
	686.765.845	182.972.340

4.5 Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.881.737.545	11.207.228.552
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.212.948.839	1.580.905.221
Thành phẩm	6.007.349.416	7.852.830.231
Hàng hóa	1.000.050	4.027.433
Hàng gửi đi bán	-	2.384.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	18.103.035.850	20.647.375.437

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	108.475.246	239.747.315
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	119.899.239	127.045.518
	228.374.485	366.792.833

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng mua vật tư	344.333.920	415.280.890
Tạm ứng nhân viên đi công tác	13.000.000	12.000.000
Tạm ứng khác	57.600.000	66.100.000
	414.933.920	493.380.890

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	49.719.471.620	20.743.290.622	2.785.435.015	54.851.740	73.303.048.997
Mua trong kỳ	-	322.256.160	-	-	322.256.160
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.198.011)	-	-	(72.198.011)
Vào ngày 30/06/2012	49.719.471.620	20.993.348.771	2.785.435.015	54.851.740	73.553.107.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	10.151.010.520	8.560.349.652	1.648.895.561	52.090.239	20.412.345.972
Khấu hao trong kỳ	1.345.995.546	1.272.916.576	98.161.190	2.761.501	2.719.834.813
Thanh lý, nhượng bán		(72.198.011)			(72.198.011)
Vào ngày 30/06/2012	11.497.006.066	9.761.068.217	1.747.056.751	54.851.740	23.059.982.774
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	39.568.461.100	12.182.940.970	1.136.539.454	2.761.501	52.890.703.025
Vào ngày 30/06/2012	38.222.465.554	11.232.280.554	1.038.378.264	-	50.493.124.372
Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay					Không
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					6.465.704.651 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý					32.581.500 đồng

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2012	45.77.825.033	4.452.020.629	9.029.845.662
Mua trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2012	45.77.825.033	4.452.020.629	9.029.845.662
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2012	442.709.065	1.669.507.736	2.112.216.801
Khấu hao trong kỳ	53.130.400	111.300.516	164.430.916
Vào ngày 30/06/2012	495.839.465	1.780.808.252	2.276.647.717
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2012	4.135.115.968	2.782.512.893	6.917.628.861
Vào ngày 30/06/2012	4.081.985.568	2.671.212.377	6.753.197.945

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	342.075.011	456.100.015
	342.075.011	456.100.015

4.11 Vay ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.274.290.000	-
	1.274.290.000	-

Đây là khoản vay chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với lãi suất 6,5%/năm.

4.12 Phải trả người bán

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả tiền thiết bị sản xuất	247.693.270	352.308.470
Phải trả tiền ủy thác	1.217.405.838	9.385.216
Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất	1.909.325.235	577.829.800
Phải trả tiền bao bì, vật tư	2.032.998.276	1.475.739.160
Phải trả khác	164.503.102	21.502.402
	5.571.925.721	2.436.765.048

4.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận trước tiền bán thành phẩm nội địa	179.258.017	-
Nhận trước tiền bán thành phẩm xuất khẩu	1.574.587.844	446.293.428
Ứng trước tiền nhận ủy thác nhập khẩu	1.000.000.000	-
	2.753.845.861	446.293.428

4.14 Thuế

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	14.685.437	-
Các loại thuế khác	352.759	239.480.457
	15.038.196	239.480.457

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	804.641	3.540.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.500.039	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.772.504
	329.304.680	23.313.277

4.15 Phải trả khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	102.709.856	132.580.505
Bảo hiểm xã hội	236.449.648	-
Bảo hiểm y tế	46.628.009	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.355.513	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265.481.242	265.481.242
Các khoản phải trả khác	32.317.542	510.232.642
	703.941.810	908.294.389

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư ngày 01/01/2012 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư ngày 30/06/2012 VND
Quỹ khen thưởng	5.077.216.880	3.500.000.000	(93.080.000)	8.484.136.880
Quỹ phúc lợi	792.328.491	300.000.000	(379.697.500)	712.630.991
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	175.105.156	-	(10.006.008)	165.099.148
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	500.000.000	-	500.000.000
	6.044.650.527	4.300.000.000	(482.783.508)	9.861.867.019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2011	59.564.020.000	291.290	(346.933.328)	3.638.085.396	4.212.310.228	10.984.255.141	78.052.028.727
Tăng vốn năm 2011	11.911.780.000	-	-	-	-	-	11.911.780.000
Lãi trong năm 2011	-	-	-	-	-	46.833.597.386	46.833.597.386
Tăng do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	414.835.557	-	842.726.471	1.257.562.028
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	852.201.314	852.201.314	(3.067.924.728)	(1.363.522.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	315.655.011	-	-	-	315.655.011
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.060.384.000)	(19.060.384.000)
Giảm do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(96.623.209)	(112.068.448)	(208.691.657)
Số dư ngày 31/12/2011	71.475.800.000	291.290	(31.278.317)	4.905.122.267	4.967.888.333	36.420.201.822	117.738.025.395
Số dư ngày 01/01/2012	71.475.800.000	291.290	(31.278.317)	4.905.122.267	4.967.888.333	36.420.201.822	117.738.025.395
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.760.691.606	6.760.691.606
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	1.921.421.383	1.921.421.383	(3.842.842.766)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	12.373.183	-	-	-	12.373.183
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	31.278.317	-	-	-	31.278.317
Chi cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(14.295.160.000)	(14.295.160.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư ngày 30/06/2012	71.475.800.000	291.290	12.373.183	6.826.543.650	6.889.309.716	20.706.890.662	105.911.208.501

(*) Công ty trích lập các quỹ theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 04 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2012		01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	35.657.590.000	49,89	35.657.590.000	49,89
Vốn của các tổ chức, cá nhân	35.818.210.000	50,11	35.818.210.000	50,11
	71.475.800.000	100,00	71.475.800.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	40.031.523.279	34.364.322.641
Doanh thu xuất khẩu thành phẩm	35.687.826.032	64.588.085.666
Doanh thu khác	54.722.393	37.493.973
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	(182.134.356)	(52.175.000)
- Hàng bán bị trả lại	(15.369.000)	(6.108.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(8.896.466)	(18.742.534)
Doanh thu thuần	75.567.671.882	98.912.876.746

5.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn bán thành phẩm nội địa	30.804.717.313	24.454.891.682
Giá vốn xuất khẩu thành phẩm	30.277.917.611	43.564.115.144
Giá vốn bán phế liệu	14.350.000	-
	61.096.984.924	68.019.006.826

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.908.953	145.027.822
Lãi đầu tư cổ phiếu	24.829.000	200.540.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.293.101.270
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.490.537	683.971.182
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.269.362	3.889.610
	206.497.852	9.326.529.884

5.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	520.936.366	1.796.799.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.641.404	452.666.668
Chi phí hoạt động tài chính khác	188.082	294.918
	630.765.852	2.249.760.882

5.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.088.540	95.424.546
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.175.041.259	1.368.754.300
Phí xuất hàng	499.491.961	472.092.779
Chi phí kiểm nghiệm	104.056.864	140.210.893
Chi phí bốc xếp thành phẩm	84.149.577	63.970.174
Chi phí khác	510.073.766	485.626.557
	2.471.901.967	2.626.079.249

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.119.483.649	1.323.719.714
Đồ dùng văn phòng	21.750.000	11.036.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.922.689	92.321.307
Phí, lệ phí	4.000.000	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(43.429.269)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.526.304	57.667.977
Chi phí bằng tiền khác	(i) 1.070.921.581	1.043.639.100
	2.343.174.954	2.528.384.464

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

(i) Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp bằng tiền khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Công tác phí	137.339.950	211.576.682
Chi phí ngân hàng	138.594.822	171.543.786
Chi phí tiếp khách	145.569.271	112.614.390
Văn phòng phẩm	53.430.820	28.774.098
Chi phí khác	595.986.718	519.130.144
	1.070.921.581	1.043.639.100

5.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	27.272.727	-
Thu cho thuê mặt bằng	-	19.991.945
Thu nhập khác	1.200.000	63.002.009
	28.472.727	82.993.954

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.604.116.623	32.842.752.663
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	655.698.141	(8.293.101.270)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	655.698.141	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(8.293.101.270)
Tổng thu nhập chịu thuế	9.259.814.764	24.549.651.393
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	9.152.152.793	24.349.111.392
- Thu nhập khác	107.661.971	200.540.001
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	15%	15%
- Thu nhập khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.399.738.412	3.702.501.709
Giảm 50% thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư	(686.411.459)	(1.826.183.354)
Giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu	-	(468.235.492)
Truy thu thuế TNDN từ những năm trước	1.130.098.064	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.843.425.017	1.408.082.863

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.760.691.606	31.434.669.800
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.760.691.606	31.434.669.800
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.147.580	5.956.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	946	5.277

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.044.331.017	52.545.029.504
Chi phí nhân công	10.608.642.986	11.012.900.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.978.648.882	1.757.163.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.793.335	1.527.053.621
Chi phí bằng tiền khác	6.575.645.625	6.331.323.242
	65.912.061.845	73.173.470.539

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lương và thưởng	401.882.928	602.560.459
	401.882.928	602.560.459

6.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

6 tháng đầu năm 2011	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	64.588.085.666	34.407.785.034	98.995.870.700
Chi phí trực tiếp	(43.564.115.144)	(24.454.891.682)	(68.019.006.826)
Chi phí phân bổ	(1.681.924.276)	(944.154.973)	(2.626.079.249)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.342.046.246	9.008.738.379	28.350.784.625
Chi phí không phân bổ			(2.584.800.964)
Thu nhập hoạt động tài chính			9.326.529.884
Chi phí hoạt động tài chính			(2.249.760.882)
Lợi nhuận trước thuế			32.842.752.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.408.082.863)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			31.434.669.800

Vào ngày 31/12/2011

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	13.707.137.722	22.048.728.849	35.755.866.571
Tiền và các khoản tương đương tiền			9.413.371.946
Các khoản đầu tư			496.580.000
Tài sản không phân bổ			96.616.256.178
Tổng tài sản			142.282.074.695

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả			24.544.049.300
-------------------------	--	--	-----------------------

6 tháng đầu năm 2012	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	35.687.826.032	39.908.318.577	75.596.144.609
Chi phí trực tiếp	(30.277.917.611)	(30.819.067.313)	(61.096.984.924)
Chi phí phân bổ	(1.225.003.888)	(1.246.898.079)	(2.471.901.967)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.184.904.533	7.842.353.185	12.027.257.718
Chi phí không phân bổ			(2.998.873.095)
Thu nhập hoạt động tài chính			206.497.852
Chi phí hoạt động tài chính			(630.765.852)
Lợi nhuận trước thuế			8.604.116.623
Chi phí thuế thu nhập TNDN			(1.843.425.017)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			6.760.691.606

Vào ngày 30/06/2012

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	9.483.959.402	17.661.950.888	27.145.910.290
Tiền và các khoản tương đương tiền			7.336.470.632
Các khoản đầu tư			-
Tài sản không phân bổ			91.548.035.089
Tổng tài sản			126.030.416.011

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả			20.119.207.510
-------------------------	--	--	-----------------------

6.3 Mục đích và chính sách rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín

dùng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng tính trình bày dòng tiền của các khoản nợ gốc và không bao gồm tiền lãi. Ngày đáo hạn trên hợp đồng dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.274.290.000	-	1.274.290.000
Phải trả người bán	5.571.925.721	-	5.571.925.721
Chi phí phải trả và phải nộp khác	703.941.810	-	703.941.810
	7.550.157.531	-	7.550.157.531
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán	2.436.765.048	-	2.436.765.048
Chi phí phải trả và phải nộp khác	1.463.805.001	-	1.463.805.001
	3.900.570.049	10.000.000.000	13.900.570.049

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.336.470.632	-	7.336.470.632
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.876.105.404	-	27.876.105.404
	35.212.576.036	-	35.212.576.036
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.413.371.946	-	9.413.371.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.938.838.911	-	35.938.838.911
	45.352.210.857	-	45.352.210.857

Tài sản đảm bảo

Công ty không dùng tài sản đảm bảo cho một bên khác vào ngày 30/06/2012 và ngày 31/12/2011.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2012 và ngày 31/12/2011.

6.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.336.470.632	9.413.371.946	7.336.470.632	9.413.371.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.876.105.404	35.938.838.911	27.876.105.404	35.938.838.911
Cộng	35.212.576.036	45.352.210.857	35.212.576.036	45.352.210.857
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.274.290.000	10.000.000.000	1.274.290.000	10.000.000.000
Phải trả người bán	5.571.925.721	2.436.765.048	5.571.925.721	2.436.765.048
Chi phí phải trả và phải trả khác	703.941.810	1.463.805.001	703.941.810	1.436.805.001
Cộng	7.550.157.531	13.900.570.049	7.550.157.531	13.900.570.049

Giá trị hợp lý của các khoản này được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

NGUYỄN VĂN KIỂM
 Kế Toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2012